

Số: 74/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 16 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ
thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KHÓA XII, NHIỆM KỲ 2021 – 2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X- Kỳ họp lần thứ 7 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - Kỳ họp lần thứ 7 về việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023 cho các Phòng, ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn như sau:

A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 641.392 triệu đồng.

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN: 120.000 triệu đồng tăng 15,38% so với dự toán năm 2022, tăng 16.000 triệu đồng,

* Một số nguồn thu chủ yếu:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 34.550 triệu đồng, tăng 15,17% so với dự toán năm 2022;

- Thuế thu nhập cá nhân: 29.000 triệu đồng tăng so năm 2022 là 7.500 triệu đồng, tăng 23,52% và tăng 19,21% so với ước thực hiện năm 2022.

- Lệ phí trước bạ: 20.000 triệu đồng tăng so năm 2022 là 2.500 triệu đồng 17.500 triệu đồng, tăng 12,5% so với dự toán năm 2022;

- Thu tiền sử dụng đất: 21.500 triệu đồng tăng 1.500 triệu đồng so năm 2022 tăng 7,5% so với dự toán năm 2022;

- Phí - Lệ phí: 4.000 triệu đồng tăng 730 triệu so năm 2022 tăng 3.270 triệu đồng, tăng 22,32% so với dự toán năm 2022;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 280 triệu đồng, giảm so năm 2022 là 100 triệu đồng;

- Thu khác ngân sách: 10.610 triệu đồng tăng 610 triệu đồng tương ứng 6,1% so với dự toán năm 2022.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác 60 triệu đồng.

II. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH: 519.692 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 466.343 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 53.349 triệu đồng.

* Nguyên nhân: Giảm số bổ sung cân đối so năm 2022 là 8.004 triệu đồng do tỉnh giảm số bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo kết luận kiểm toán và một số chính sách hết hiệu lực; Tăng số bổ sung mục tiêu so năm 2022 là 10.799 triệu đồng do phân bổ các chương trình mục tiêu Quốc gia ngay đầu năm.

III. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH: 1.700 triệu đồng. (Kèm theo phụ lục 01)

B. CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách năm 2022: **632.392 triệu đồng tăng so dự toán 2022 là 39.846 triệu đồng**, tăng tương ứng 6,72%. Nguyên nhân tăng kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, tăng kinh phí tỉnh bổ sung thực hiện nâng chất xã nông thôn mới nâng cao, nguồn vốn đầu tư XDCB NST Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã... cụ thể:

I. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN: 508.084 triệu đồng, chi tiết như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 68.550 triệu đồng, tăng 40,18% so với dự toán năm 2022, trong đó:

1.1. Chi đầu tư từ ngân sách địa phương (hỗ trợ theo Nghị quyết số 26/2021/NQ/HĐND và hỗ trợ xây dựng các cụm quản lý hành chính cấp xã): 31.000 triệu đồng (tăng so năm 2022 là 20.000 triệu đồng).

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 19.350 triệu đồng (tăng so năm 2022 là 1.935 triệu đồng), trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, kể cả công trình xã hội hóa (60%): 12.900 triệu đồng.

- Trích lập quỹ phát triển đất (30%): 6.450 triệu đồng.

1.3. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 14.000 triệu đồng, giảm so với dự toán năm 2022 là 2.000 triệu đồng.

1.4. Chi đầu tư từ nguồn vốn đầu tư XDCB NST Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã: 4.200 triệu đồng (Tăng so cùng kỳ năm trước)

2. Chi thường xuyên: 401.962 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 271.613 triệu đồng so dự toán năm 2022 giảm 7.647 triệu đồng tương ứng 2,69%. Nguyên nhân trong năm 2023 một số chính sách liên quan đến đến học sinh không còn hiệu lực như Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ; Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và giảm số lượng học sinh trong độ tuổi được hưởng chế độ.

2.2. Chi Khoa học công nghệ: 1.000 triệu đồng.

2.3. Chi Quốc phòng: 2.612 triệu đồng tăng 308 triệu đồng, tăng 13,34% so với dự toán năm 2022. Nguyên nhân tăng cấp một lần cho tân binh xuất ngũ theo Đề án 11.

2.4. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 3.009 triệu đồng tăng 956 triệu đồng, tăng 46,57% so với dự toán năm 2022. Nguyên nhân tỉnh bổ trí kinh phí tăng thêm theo số bổ sung của tỉnh cho các Đội PCCC&CNCH, Kinh phí tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng, chống ma túy giai đoạn 2021-2025.

2.5. Chi Y tế: 837 triệu đồng, giảm 748 triệu đồng. Nguyên nhân giảm kinh phí phòng chống dịch Covid-19;

2.6. Chi văn hóa thông tin: 1.135 triệu đồng giảm so năm 2022 là 891 triệu đồng giảm 43,98 %. Nguyên nhân giảm công tác tuyên truyền và các hội diễn liên quan do tỉnh không thực hiện.

2.7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: 239 triệu đồng.

2.8. Chi thể dục, thể thao: 1.018 triệu đồng giảm so năm 2022 là 1.688 triệu đồng. Nguyên nhân năm 2023 không có đại hội thể dục thể thao và giảm một số nhiệm vụ khác.

2.9. Chi bảo vệ môi trường: 5.707 triệu đồng so dự toán 2022 tăng 228 triệu đồng. Nguyên nhân tăng do tỉnh phân bổ thêm từ nguồn thu vượt tiền sử dụng đất trích lập 10% bản đồ địa chính.

2.10. Chi sự nghiệp kinh tế: 30.229 triệu đồng tăng so dự toán năm 2022 là 5.551 triệu đồng. Nguyên nhân năm 2023 tỉnh bổ sung tăng thêm kinh phí Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (*cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng...*) và phần mềm số hóa.

2.11. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 31.627 triệu đồng tăng so cùng kỳ là 3.216 triệu đồng. Nguyên nhân tăng kinh phí Đại hội nông dân và thực hiện một số nhiệm vụ khác theo kế hoạch của Tỉnh.

2.12. Chi đảm bảo xã hội: 39.848 triệu đồng tăng so năm 2022 là 3.465 triệu đồng. Nguyên nhân tăng thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh có hiệu lực năm 2022 và tăng nhóm đối tượng nhận kinh phí hỗ trợ;

2.13. Chi thường xuyên khác: 13.088 triệu đồng nguyên nhân tỉnh giảm kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách khác đã hết hiệu lực theo giai đoạn ngân sách 2016-2021 và một số nhiệm vụ chi khác.

3. Nguồn kết dư ngân sách: 1.700 triệu đồng, giảm so năm 2022 là 300 triệu đồng do không bố trí thêm các nhiệm vụ khi khác phát sinh ngoài dự toán.

- Kinh phí hỗ trợ vốn vay Ngân hàng chính sách huyện theo Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Chấp hành TW Đảng: 1.000 triệu đồng;

- Kinh phí thành lập Quỹ hỗ trợ nông dân theo Công văn số 87/UBND-KT ngày 09/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh: 200 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ công tác thu: 500 triệu đồng.

4. Chương trình mục tiêu quốc gia: 15.968 triệu đồng (*tăng so năm 2022 do tỉnh bố trí ngay đầu năm*).

5 Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 10.796 triệu đồng.

6. Dự phòng ngân sách (2%): 9.108 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 02)

II. CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN: 124.308 triệu đồng, trong đó:

1. Chi thường xuyên: 111.598 triệu đồng giảm so năm 2022 là 2.298 triệu đồng tương ứng 2,03%. Nguyên nhân một số chế độ chính sách hết hiệu lực do huyện đạt tiêu chí nông thôn mới.

2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 1.229 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia: 9.213 triệu đồng (*tăng so năm 2022 do tỉnh bố trí ngay đầu năm*).

4. Dự phòng ngân sách (2%): 2.268 triệu đồng.

Trên cơ sở dự toán được phân bổ, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn cân đối phân bổ chi tiết cho từng ban, ngành của xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân xã, thị trấn phê chuẩn theo quy định.

(Kèm theo phụ lục 03)

III. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2023

Để đảm bảo việc điều hành ngân sách được kịp thời, Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thực hiện các nội dung như sau:

- Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách từ nguồn kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do tỉnh bổ sung và nguồn dự phòng ngân sách. Định kỳ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và tổng hợp trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với các khoản kinh phí bổ sung từ nguồn kinh phí bố trí trong dự toán đầu năm đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn, Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định bổ sung, điều chỉnh đối tượng chi, đơn vị dự toán cùng cấp ngân sách nhưng không làm thay đổi tổng dự toán ngân sách trong năm tài chính


của ngân sách huyện. Định kỳ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và tổng hợp trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với các khoản kinh phí bổ sung từ ngân sách huyện để thực hiện một số nhiệm vụ chi đột xuất mà dự toán đầu năm chưa bố trí, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH, KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1000đ

Số TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN	% Số điều tiết		Số điều tiết	
			Huyện	Xã	Huyện	Xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	120.000.000			70.470.000	40.530.000
1	Khu vực CTN và dịch vụ NQD	34.550.000			2.200.000	32.350.000
	- Thuế giá trị gia tăng	30.480.000			2.130.000	28.350.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.000			20.000	2.000.000
	- Thu tiêu thụ đặc biệt	2.000.000			0	2.000.000
	- Thuế tài nguyên	50.000			50.000	0
1.1	Doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	29.100.000			2.200.000	26.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	25.030.000			2.130.000	22.900.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.000			20.000	2.000.000
	- Thu tiêu thụ đặc biệt	2.000.000		100%		2.000.000

Số TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN	% Số điều tiết		Số điều tiết	
			Huyện	Xã	Huyện	Xã
	- Thuế tài nguyên	50.000	100%		50.000	
1.2	Hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	5.450.000			0	5.450.000
	- Thuế giá trị gia tăng	5.450.000		100%		5.450.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			100%		
	- Thu tiêu thụ đặc biệt			100%		
2	Lệ phí trước bạ	20.000.000			15.000.000	5.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280.000		100%		280.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	29.000.000	100%		29.000.000	
5	Thu phí và lệ phí	4.000.000			2.300.000	1.700.000
	- Phí và lệ phí huyện	2.300.000	100%		2.300.000	
	- Phí và lệ phí xã	1.700.000		100%		1.700.000
4	Thu khác ngân sách	10.610.000			410.000	1.200.000
	- Thu khác ngân sách huyện	410.000	100%		410.000	

Số TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN	% Số điều tiết		Số điều tiết	
			Huyện	Xã	Huyện	Xã
	- Thu phát ATGT	2.500.000				
	- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	6.500.000				
	- Thu khác ngân sách xã	1.200.000		100%		1.200.000
5	Thu tiền sử dụng đất	21.500.000	100%		21.500.000	
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	60.000	100%		60.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	519.692.000			435.475.333	84.216.667
	- Bổ sung cân đối	466.343.000			393.762.613	72.580.387
	- Bổ sung có mục tiêu	53.349.000			41.712.720	11.636.280
	+ Kinh phí mua sắm trang bị mới phần mềm số hóa quy trình nghiệp vụ	1.206.000			1.141.600	64.400
	+ Kinh phí sửa chữa trú ở làm việc, cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng; hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới; xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	6.000.000			5.720.000	280.000
	+ Hỗ trợ hoạt động áp, khóm (12trđ/năm/ấp-khóm) theo Thông báo số 1291-TB/VP ngày 29/9/2022	1.296.000				1.296.000
	+ Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023	14.000.000			14.000.000	

Số TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN	% Số điều tiết		Số điều tiết	
			Huyện	Xã	Huyện	Xã
	+ <i>Vốn đầu tư nguồn XDCB NST Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã</i>	4.200.000			4.200.000	
	+ <i>Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	621.000			621.000	
	- <i>Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh (Hệ thống hội nghị truyền hình và dịch vụ mạng truyền số liệu dùng thị xã, thị trấn)</i>	845.000			62.120	782.880
	+ Thực hiện 3 chương trình MTQG	25.181.000			15.968.000	9.213.000
III	Thu kết dư ngân sách năm 2021	1.700.000			1.700.000	
	Tổng thu (I+II+III)	641.392.000	0	0	507.645.333	124.746.667

Phụ chú:

- Các khoản thu phân chia tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách cấp huyện và xã, thị trấn quy định tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Ngân sách huyện khi cân đối loại trừ tiền thu phạt trên lĩnh vực an toàn giao thông 2,5 tỷ đồng và thu tiền bảo vệ đất, phát triển đất trồng lúa 6,5 tỷ đồng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH XÃ THEO TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số...74/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Số TT	Nội dung thu	Tổng thu	Thị trấn	Đa Lộc	Mỹ Chánh	Thanh Mỹ	Song Lộc	Lương Hòa	Lương Hòa A	Nguyệt Hóa	Hòa Thuận	Hòa Lợi	Phước Hảo	Hưng Mỹ	Long Hòa	Hòa Minh
I	Tổng thu ngân sách xã trên địa bàn	40.530.000	4.442.000	728.000	1.208.000	1.012.000	1.784.000	4.154.000	3.400.000	4.887.000	6.909.000	5.065.000	852.000	2.925.000	759.000	2.405.000
1	Thuế CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	32.350.000	3.990.000	330.000	640.000	770.000	1.270.000	3.240.000	2.740.000	3.860.000	5.805.000	4.110.000	420.000	2.640.000	515.000	2.020.000
	- Thuế giá trị gia tăng	27.580.000	2.750.000	320.000	580.000	760.000	1.220.000	3.040.000	2.620.000	3.700.000	3.625.000	3.960.000	400.000	2.610.000	495.000	1.500.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.770.000	1.240.000	10.000	60.000	10.000	50.000	200.000	120.000	140.000	200.000	150.000	20.000	30.000	20.000	520.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	20.000	1.980.000	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	26.900.000	3.220.000	120.000	300.000	600.000	850.000	2.940.000	2.460.000	3.460.000	5.180.000	3.200.000	130.000	2.430.000	290.000	1.720.000
	- Thuế giá trị gia tăng	22.900.000	2.750.000	110.000	240.000	590.000	800.000	2.740.000	2.340.000	3.300.000	3.000.000	3.050.000	110.000	2.400.000	270.000	1.200.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000	470.000	10.000	60.000	10.000	50.000	200.000	120.000	140.000	200.000	150.000	20.000	30.000	20.000	520.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	20.000	1.980.000	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	5.450.000	770.000	210.000	340.000	170.000	420.000	300.000	280.000	400.000	625.000	910.000	290.000	210.000	225.000	300.000
	- Thuế giá trị gia tăng	4.680.000	0	210.000	340.000	170.000	420.000	300.000	280.000	400.000	625.000	910.000	290.000	210.000	225.000	300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.000	770.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	5.000.000	160.000	300.000	360.000	130.000	280.000	680.000	420.000	760.000	700.000	560.000	230.000	120.000	120.000	180.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280.000	20.000	10.000	15.000	20.000	12.000	20.000	12.000	25.000	30.000	44.000	15.000	22.000	5.000	30.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thu phí và lệ phí	1.700.000	152.000	58.000	113.000	62.000	102.000	114.000	148.000	162.000	224.000	201.000	97.000	93.000	79.000	95.000
6	Thu khác ngân sách	1.200.000	120.000	30.000	80.000	30.000	120.000	100.000	80.000	80.000	150.000	150.000	90.000	50.000	40.000	80.000
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, cổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	83.738.926	11.055.018	7.542.541	11.053.421	5.737.933	6.085.928	3.270.584	4.176.808	1.797.871	1.005.924	3.710.281	8.254.497	4.376.965	8.727.888	6.943.267
	+ Bổ sung cân đối	72.102.646	10.684.498	7.065.021	6.114.901	5.593.413	5.699.408	2.926.064	3.812.288	1.575.351	777.404	2.293.761	6.017.977	4.220.445	8.547.368	6.774.747
	+ Bổ sung có mục tiêu	11.636.280	370.520	477.520	4.938.520	144.520	386.520	344.520	364.520	222.520	228.520	1.416.520	2.236.520	156.520	180.520	168.520
III	Tổng chi ngân sách xã	124.268.926	15.497.018	8.270.541	12.261.421	6.749.933	7.869.928	7.424.584	7.576.808	6.684.871	7.914.924	8.775.281	9.106.497	7.301.965	9.486.888	9.348.267

ĐVT: 1000đ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thị Trấn	Đa Lộc	Mỹ Chánh	Thanh Mỹ	Song Lộc	Lương Hòa	Lương Hòa A	Nguyệt Hóa	Hòa Thuận	Hòa Lợi	Phước Hảo	Hưng Mỹ	Long Hòa	Hòa Minh	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	124.268.926	15.497.018	8.270.541	12.261.421	6.749.933	7.869.928	7.424.584	7.576.808	6.684.871	7.914.924	8.775.281	9.106.497	7.301.965	9.486.888	9.348.267	
A	Chi đầu tư XDCE	0															
B	Kinh phí thực hiện các CTMTQG	9.213.000	250.000	321.000	4.502.000	0	230.000	200.000	220.000	90.000	60.000	1.260.000	2.080.000	0	0	0	
	- Vốn đầu tư phát triển	7.467.000	80.000	180.000	4.147.000	0	80.000	80.000	120.000	40.000	40.000	1.040.000	1.660.000	0	0	0	
	- Vốn sự nghiệp	1.746.000	170.000	141.000	355.000	0	150.000	120.000	100.000	50.000	20.000	220.000	420.000	0	0	0	
C	Chi thường xuyên	112.788.869	14.946.591	7.792.904	7.606.530	6.616.933	7.489.391	7.082.231	7.211.850	6.464.926	7.700.151	7.367.200	6.888.047	7.158.087	9.299.959	9.164.069	
I	Chi con người	62.709.815	3.896.478	4.625.519	4.576.702	4.048.161	4.781.543	4.421.568	4.376.075	3.940.776	4.946.948	4.671.803	4.255.549	4.368.585	5.043.489	4.756.619	
II	Chi thường xuyên	48.850.554	10.959.813	3.079.185	2.939.528	2.488.972	2.617.548	2.570.363	2.743.375	2.442.250	2.662.903	2.605.097	2.550.598	2.707.602	4.168.270	4.315.050	
1	Hoạt động thường xuyên	11.056.500	812.700	793.800	812.700	718.200	812.700	812.700	831.600	737.100	812.700	812.700	737.100	737.100	793.800	831.600	
	- Hành chính	3.950.100	245.700	302.400	302.400	245.700	302.400	302.400	302.400	245.700	302.400	302.400	245.700	245.700	302.400	302.400	
	- Đảng	1.852.200	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	132.300	
	- Đoàn thể	2.646.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
	- Công an - Quân sự	2.608.200	245.700	170.100	189.000	151.200	189.000	189.000	207.900	170.100	189.000	189.000	170.100	170.100	170.100	207.900	
2	Hoạt động sự nghiệp	37.794.054	10.147.113	2.285.385	2.126.828	1.770.772	1.804.848	1.757.663	1.911.775	1.705.150	1.850.203	1.792.397	1.813.498	1.970.502	3.374.470	3.483.450	
	- Hoạt động XD áp khóm VH (mỗi áp 1,5 triệu đồng)	162.000	7.500	12.000	12.000	10.500	12.000	10.500	10.500	9.000	13.500	12.000	12.000	12.000	15.000	13.500	

Số TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thị Trấn	Đa Lộc	Mỹ Chánh	Thanh Mỹ	Song Lộc	Lương Hòa	Lương Hòa A	Nguyệt Hóa	Hòa Thuận	Hòa Lợi	Phước Hào	Hưng Mỹ	Long Hòa	Hòa Minh	Ghi chú
	- Kinh phí tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng, chống ma túy giai đoạn 2021-2025	196.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
	- Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	354.252	23.468	24.585	25.703	22.350	25.703	23.468	24.585	21.233	27.938	25.703	25.703	25.703	29.055	29.055	
	- Kinh phí bổ sung các chế độ chính sách khác	840.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	- Kinh phí đăng ký, khám kiểm tra sức khoẻ nghĩa vụ quân sự theo Nghị định số 13/2016/NĐ-CP của Chính phủ	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	- Tiền công lao động đại biểu HĐND không hưởng lương	646.660	41.720	41.720	56.620	41.720	53.640	53.640	35.760	50.660	53.640	47.680	44.700	38.740	38.740	47.680	
	- Phần mềm Quản lý tài sản MISA	42.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
	- Bảo trì phần mềm Quản lý chế độ, chính sách (Công ty ASIA- TP HCM)	22.400	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
	- Kinh phí lắp đặt các cụm loa không dây	324.000	0	0	0	0	0	0	57.000	0	0	0	0	143.000	0	124.000	
	- Kinh phí phí sửa chữa trụ sở BND ấp	280.000	0	0	280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn xã, thị trấn	280.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	- Hỗ trợ hoạt động ấp, khóm (12trđ/năm/ấp-khóm) theo Thông báo số 1291-TB/VP ngày 29/9/2022	1.296.000	60.000	96.000	96.000	84.000	96.000	84.000	84.000	72.000	108.000	96.000	96.000	96.000	120.000	108.000	
	- Kinh phí giám sát, phân biến xã hội 217, 218	168.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	- Kinh phí xử lý, cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn	850.000	50.000	50.000	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	75.000	50.000	50.000	100.000	50.000	75.000	
	- Chi khác	1.120.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.228.500	90.300	88.200	90.300	79.800	90.300	90.300	92.400	81.900	90.300	90.300	81.900	81.900	88.200	92.400	
D	Dự phòng ngân sách	2.267.057	300.427	156.637	152.891	133.000	150.537	142.353	144.958	129.945	154.773	148.081	138.450	143.878	186.929	184.198	



BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: 1.000 đồng

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	Tổng chi ngân sách nhà nước		2.442	2.372	632.392.000	12.024.000	632.392.000
A	Chi ngân sách huyện		1.857	1.787	508.123.074	10.795.500	508.123.074
I	Chi đầu tư phát triển				68.550.000	0	68.550.000
1	Chi đầu tư từ ngân sách địa phương				31.000.000	0	31.000.000
	- Chi ĐTXDCB (theo NQ 26/2021/NQ-HĐND)				17.000.000		17.000.000
	- Chi hỗ trợ các cụm quản lý hành chính cấp xã				14.000.000		14.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bổ trí 90% trên tổng số thu tiền sử dụng đất)				19.350.000	0	19.350.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, kể cả công trình xã hội hóa (60%)				12.900.000		12.900.000
	- Chi trích lập quỹ phát triển đất (30%)				6.450.000		6.450.000
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết				14.000.000	0	14.000.000
	- Đầu tư các công trình giao thông				14.000.000		14.000.000
4	Vốn đầu tư XDCB NST Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				4.200.000		4.200.000
II	Chi thường xuyên		1.857	1.787	412.796.131	10.795.500	402.000.631
1	Các sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường		23	21	32.418.330	344.464	32.073.866
1.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		7	7	21.072.784	122.471	20.950.313
a	Định mức khoán	29.000	7	7	972.784	24.771	948.013
	- Tiền lương (75%)				743.133		743.133
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				229.651	24.771	204.880
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				247.711	24.771	
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 7 x 12 tháng)				18.060		
b	Kinh phí sự nghiệp				20.100.000	97.700	20.002.300
	- Sự nghiệp nông nghiệp				436.500	43.650	392.850

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Sự nghiệp thủy sản				337.500	33.750	303.750
	- Kinh phí quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm				153.000	15.300	137.700
	- Kinh phí cấp bù thủy lợi nội đồng				3.600.000		3.600.000
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ				15.523.000		15.523.000
	- Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống lụt bão				50.000	5.000	45.000
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	29.000	8	7	4.618.009	44.234	4.573.775
a	Định mức khoán				992.709	25.334	967.375
	- Tiền lương (75%)				760.012		760.012
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				232.697	25.334	207.363
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				253.337	25.334	228.003
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 8 x 12 tháng)				20.640		20.640
b	Kinh phí sự nghiệp				3.625.300	18.900	3.606.400
	- Quỹ khuyến công				100.000	10.000	90.000
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				1.000.000		1.000.000
	- Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT				186.300		186.300
	- Kinh phí Hội đồng xét duyệt sáng kiến thi đua huyện Châu Thành				35.000	3.500	31.500
	- Lĩnh vực công thương (Tuyên truyền, tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm; kiểm tra sắp xếp, kiểm tra bảo đảm về an toàn thực phẩm các cơ sở lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thực phẩm..)				54.000	5.400	48.600
	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...)				2.250.000		2.250.000
1.3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	29.000	8	7	6.727.537	177.759	6.549.778
a	Định mức khoán				1.020.137	26.019	994.118
	- Tiền lương (75%)				780.583		780.583
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				239.554	26.019	213.535
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				260.194	26.019	234.175
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 8 x 12 tháng)				20.640		20.640
b	Kinh phí sự nghiệp				5.707.400	151.740	5.555.660
	- Sự nghiệp địa chính				1.517.400	151.740	1.365.660

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Chi sự nghiệp hoạt động môi trường				2.040.000		2.040.000
	- Lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% thu tiền sử dụng đất)				2.150.000		2.150.000
2	Chi đảm bảo xã hội và văn hóa thông tin, thể dục, thể thao		31	30	48.726.569	487.585	48.238.984
2.1	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội		10	10	43.072.929	158.783	42.914.146
a	Định mức khoán				1.127.469	31.087	1.096.382
a1	Tiền lương và KP hoạt động biên chế hành chính	29.000	7	7	901.401	22.987	878.414
	- Tiền lương (75%)				689.596		689.596
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				211.805	22.987	188.818
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				229.865	22.987	206.878
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 7 x 12 tháng)				18.060		18.060
a2	Tiền lương và KP hoạt động biên chế sự nghiệp	27.000	1	1	82.668	2.700	79.968
	- Tiền lương				55.668		55.668
	- Hoạt động				27.000	2.700	24.300
a3	Tiền lương và KP hoạt động của Hội bảo trợ	27.000	2	2	143.400	5.400	138.000
	- Tiền lương (HS lương 5 x 1,49 trđ x 12 tháng)				89.400		89.400
	- KP Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo				54.000	5.400	48.600
b	Kinh phí sự nghiệp				41.945.460	127.696	41.817.764
b.1	Kinh phí dự nghiệp phòng Lao Động - Thương binh và xã hội				41.880.460	121.196	41.759.264
	- Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ				136.800	13.680	123.120
	- Kinh phí hoạt động nghiệm thu, bàn giao nhà tình nghĩa				20.000	2.000	18.000
	- Kinh phí tặng quà trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết Nguyên đán				39.000	3.900	35.100
	- Kinh phí tặng quà trẻ em nghèo hiếu học Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và hỗ trợ trẻ đi tham dự tỉnh, đưa trẻ tham gia hội trại				36.000	3.600	32.400
	- Kinh phí khen thưởng con cán bộ, công chức các Phòng, ban, ngành huyện học giỏi năm học 2021 - 2022				29.200	2.920	26.280
	- Kinh phí các hoạt động vì trẻ em (tháng hành động vì trẻ em, đêm Trung thu, thăm tặng quà cho trẻ nghèo các xã, diễn đàn trẻ em cấp tỉnh...)				120.000	12.000	108.000
	- Tặng quà trẻ em nghèo học giỏi lễ Ok-Om-Bok				24.000	2.400	21.600
	- Công tác chăm sóc giáo dục và bảo vệ trẻ em (lễ phát động, tuyên truyền, tham gia hội thi, hỗ trợ khác)				17.760	1.776	15.984
	- KP hoạt động Ban phòng, chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 178/2004/NĐ-CP ngày 15/10/2004 của Chính phủ				10.000	1.000	9.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- KP thực hiện điều tra hộ nghèo theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm				330.000	33.000	297.000
	- Kinh phí thực hiện đưa đối tượng đi điều dưỡng				9.000		9.000
	- Kinh phí tổ chức hội thảo việc làm				24.800	2.480	22.320
	- Kinh phí thực hiện đối chiếu hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện (Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013, Thông tư liên tịch số 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 8/10/2014)				4.000		4.000
	- Kinh phí thực hiện công tác thẩm định hồ sơ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ				76.200	7.620	68.580
	- Kinh phí hướng dẫn thực hiện Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/02/2017				13.200	1.320	11.880
	- Kinh phí chỉnh trang nghĩa trang các ngày lễ, tết, chăm sóc cây kiếng				60.000	6.000	54.000
	- Kinh phí thăm viếng gia đình chính sách (Tết nguyên đán, 30/4, 27/7, chôi - chnam - Thmây)				200.000	20.000	180.000
	- Kinh phí tặng quà, cấp bù quà lễ cho đối tượng chính sách (bao gồm tết nguyên đán và lễ 27/7)				1.360.200		1.360.200
	- Kinh phí hỗ trợ gia đình chính sách, cứu tế đột xuất và một số nhiệm vụ khác..				50.000	5.000	45.000
	- Kinh phí phục vụ lễ tang mẹ VNAH theo Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ				25.000	2.500	22.500
	- Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg và Cựu Chiến binh, QĐ 49/2015/QĐ-TTg				670.500		670.500
	- Hỗ trợ tiền xe, tiền ăn, nước uống tham dự lễ Phong tặng, truy tặng Bà Mẹ Việt Nam anh Hùng				3.800		3.800
	- Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ				37.472.000		37.472.000
	- Kinh phí phần mềm quản lý chế độ chính sách - Cty ASIA				6.000		6.000
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/2015/QĐ-TTg				891.000		891.000
	- Kinh phí dịch vụ chi trả qua hệ thống Bưu điện theo quy định				252.000		252.000
b.2	Kinh phí sự nghiệp Hội bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam Dioxin				65.000	6.500	58.500
	- Thực hiện một số nhiệm vụ theo kế hoạch đặt hàng của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành				65.000	6.500	58.500
2.2	Phòng Văn hóa và Thông tin	29.000	5	5	1.483.928	49.281	1.434.647
a	Định mức khoán				721.488	18.037	703.451
	- Tiền lương (75%)				541.116		541.116
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				180.372	18.037	162.335
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				180.372	18.037	162.335
b	Kinh phí sự nghiệp				762.440	31.244	731.196
	- Công tác gia đình				152.440	15.244	137.196

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	+ Tuyên truyền mô hình phòng, chống bạo lực gia đình				66.940	6.694	60.246
	+ Tổ chức và tham dự tỉnh Liên hoan gia đình văn hoá tiêu biểu và Liên Hoan ban vận động ấp, khóm văn hoá				45.000	4.500	40.500
	+ Tổ chức và tham dự ngày hội gia đình huyện, tỉnh				40.500	4.050	36.450
	- Trang thông tin điện tử huyện				160.000	16.000	144.000
	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...)				450.000	0	450.000
2.3	Trung tâm văn hoá - Thông tin và Thể thao huyện	25.200	16	15	4.169.712	279.521	3.890.191
2.3.1	Định mức khoán	25.200	16	15	1.777.702	40.320	1.737.382
	- Tiền lương				1.374.502		1.374.502
	- Hoạt động thường xuyên				403.200	40.320	362.880
2.3.2	Kinh phí sự nghiệp				2.392.010	239.201	2.152.809
a	Sự nghiệp truyền thanh				239.600	23.960	215.640
	- Kinh phí chi trả nhuận bút hàng tháng, băng DVD, thẻ ghi hình, card âm thanh, micro, biến áp loa, màng loa, dây điện truyền thanh				137.000	13.700	123.300
	- Kinh phí bảo trì anten phát sóng đài huyện, trang bị, sửa chữa cụm loa không dây áp, khóm.				63.000	6.300	56.700
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị chuyên dụng: Mua 01 Mixer thu âm chương trình, 02 Ổ cứng 4T lưu trữ hình ảnh, tư liệu; 02 cục pin máy quay phim; 02 Túi đựng máy quay				39.600	3.960	35.640
b	Sự nghiệp văn hóa				1.134.680	113.468	1.021.212
b1	- Đội thông tin lưu động				712.380	71.238	641.142
b2	- Cổ động trực quan				131.300	13.130	118.170
b3	- Kinh phí trang trí ngôi nhà chung phục vụ lễ hội Ok Om Bok				81.000	8.100	72.900
b4	- Mua bảo hiểm, đi bảo hành và sửa chữa xe phục vụ công tác, ghe ngo				35.000	3.500	31.500
b5	- Kinh phí thư viện				175.000	17.500	157.500
c	Sự nghiệp thể dục - thể thao				1.017.730	101.773	915.957
c1	- Tổ chức các giải cấp huyện				174.000	17.400	156.600
c2	- Tham dự các giải tỉnh				843.730	84.373	759.357
3	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		1.688	1.627	276.925.035	5.312.133	271.612.902
3.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.659	1.598	269.416.098	5.220.670	264.195.428

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
a	Định mức khoán biên chế HC	29.000	7	7	1.074.788	26.870	1.047.918
	- Tiền lương (75%)				806.091		806.091
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				268.697	26.870	241.827
b	Kinh phí sự nghiệp 40 điểm trường		1.652	1.591	268.341.310	5.193.800	263.147.510
b1	Tiền lương và KP hoạt động của các điểm trường		1.617	1.556	257.429.781	5.069.449	252.360.332
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được duyệt		1.539	1.480	202.777.977		202.777.977
	- Hoạt động thường xuyên				49.715.804	5.069.449	44.646.355
	+ Hoạt động thường xuyên 780 lớp + sự nghiệp giáo dục (Bao gồm tiền năng lương và kinh phí hoạt động của hợp đồng 68)		78	76	50.694.494	5.069.449	45.625.045
	+ Giảm trừ 60% thu học phí				978.690		978.690
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo kế hoạch đào tạo của Sở				2.100.000		2.100.000
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa và bán trú cho trẻ 3, 4, 5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 8/9/2020				800.000		800.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ				999.000		999.000
	- Kinh phí phần mềm quản lý chế độ chính sách - Cty ASIA (Phòng Giáo dục: 4 triệu; Các điểm trường THCS + TH + MN: 24 điểm trường x 1,6trđ/trường)				6.000		6.000
	- Kinh phí phần mềm thẩm định quyết toán Cty Nhất Tâm				25.000		25.000
	- Kinh phí mua phần mềm hệ thống thông tin quản lý học sinh				326.000		326.000
	- Kinh phí mua phần mềm quản lý hóa đơn điện tử				680.000		680.000
b2	Tiền lương, KP hoạt động Trường Dân tộc nội trú		35	35	10.911.529	124.351	10.787.178
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		31	31	4.974.023		4.974.023
	- Hoạt động TX (bao gồm tiền lương, KP hoạt động hợp đồng 68)		4	4	1.243.506	124.351	1.119.155
	- Kinh phí hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo)				4.694.000		4.694.000
3.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	25.200	29	29	4.548.937	91.463	4.457.474
*	Định mức khoán				4.548.937	91.463	4.457.474
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		28	28	3.658.503		3.658.503
	- Tiền lương của hợp đồng 68 + hoạt động thường xuyên				890.434	91.463	798.971
	+ Hoạt động thường xuyên		1	1	914.626	91.463	823.163

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	+ Giảm trừ 60% thu học phí				24.192		24.192
3.3	Sự nghiệp đào tạo				2.960.000	0	2.960.000
a	Văn phòng Huyện ủy				570.000	0	570.000
	- Tổ chức				570.000		570.000
b	Phòng Nội vụ				590.000		590.000
c	Trung tâm chính trị huyện				1.800.000		1.800.000
4	Sự nghiệp y tế (Phòng Y tế)	30.000	3	3	1.326.149	95.510	1.230.639
a	Định mức khoán				488.649	12.410	476.239
	- Tiền lương (75%)				372.292		372.292
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				116.357	12.410	103.947
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				124.097	12.410	111.687
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 3 x 12 tháng)				7.740		7.740
b	Kinh phí sự nghiệp				837.500	83.100	754.400
	- Kinh phí họp mặt ngày thầy thuốc				44.000	4.400	39.600
	- Kinh phí phòng, chống dịch bệnh..				500.000	50.000	450.000
	- Kinh phí khám tuyến nghĩa vụ quân sự và in biểu mẫu khám sức khỏe NVQS				160.000	16.000	144.000
	- Kinh phí hoạt động Đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm				127.000	12.700	114.300
	- Kinh phí in ấn các biểu mẫu (KSKNVQS, kiểm tra y - dược tư nhân, VSATTP)				6.500		6.500
5	Quản lý nhà nước		112	106	34.665.133	986.731	33.678.402
5.1	Khối hành chính		93	89	29.123.947	789.973	28.333.974
5.1.1	Văn Phòng Huyện Ủy		35	34	11.529.774	172.007	11.357.767
a	Định mức khoán				6.578.781	172.007	6.406.774
	Tiền lương, KP hoạt động biên chế hành chính	28.000	35	34	6.578.781	172.007	6.406.774
	- Tiền lương (75%)				4.858.711		4.858.711
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				1.619.570	161.957	1.457.613
	- Phân bổ theo tiêu chí đặc thù (10% HĐTX)				100.500	10.050	90.450
b	Kinh phí sự nghiệp				4.950.993	0	4.950.993

Số TT	Diễn giải	Định mức khoản hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
b1	Hoạt động Văn phòng Huyện ủy				3.474.248	0	3.474.248
	- Phụ cấp công tác Đảng (35đ/c x 1,490 trđ x 0,2 x 12 T)				125.160		125.160
	- Phụ cấp Ban chấp hành (41đ/c x 1,490 trđ x 0,4 x 12 T)				293.232		293.232
	- Phụ cấp báo cáo viên (30đ/c x 1,490 trđ x 0,2 x 12 T)				107.280		107.280
	- Trang phục và tiền ăn cơ yếu - Lưu trữ				52.788		52.788
	- Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn				412.850		412.850
	- Phí kiểm định xe và bảo hiểm xe ô tô				25.000		25.000
	- Kinh phí in ấn tài liệu phục vụ công tác cấp ủy				148.500		148.500
	- Đảng vụ khác theo Quy định số 3118-QĐ/TU				840.838		840.838
	- Kinh phí an toàn thông tin mạng				10.000		10.000
	- Kinh phí thực hiện kế hoạch 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh (truyền hình trực tuyến) 5.051.200đ/tháng				63.000		63.000
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản dùng chung công tác chuyên môn và sửa chữa khác mang tính chất chung của Huyện ủy				500.000		500.000
	- Kinh phí đặc thù (bao gồm nhiên liệu ...)				360.000		360.000
	- Kinh phí thực hệ thống điện, nước các phòng ban và chiếu sáng khuôn viên Huyện ủy				140.000		140.000
	- Kinh phí mua sắm kệ kho lưu trữ phục vụ dùng chung				50.000		50.000
	- Tiền điện nước sinh hoạt Khối Đảng				240.000		240.000
	- Kinh phí thuê lao động chăm sóc, tưới kiếng, quét dọn vệ sinh sân đường Huyện ủy; hội trường, phòng họp của Huyện ủy (02 nhân viên phục vụ x 4,4trđ/nv)				105.600		105.600
b2	Hoạt động cơ quan Tổ chức				303.000	0	303.000
	- Hội nghị tổng kết đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, Khen thưởng tổ chức cơ sở đảng				35.000		35.000
	- Thăm tra xác minh cấp ủy phân công				18.000		18.000
	- Đảm bảo xã hội				250.000		250.000
b3	Hoạt động cơ quan Ủy ban kiểm tra				37.200	0	37.200
	- Kinh phí hỗ trợ đoàn đi kiểm tra tài sản thu nhập cán bộ thuộc diện BTV Huyện ủy quản lý				37.200		37.200
b4	Kinh phí hoạt động Ban Tuyên Giáo				1.015.545	0	1.015.545
	- Kinh phí in ấn tạp chí thông tin tư tưởng (11 trđ x 12 tháng)				132.000		132.000
	- Mua tạp chí, tài liệu BCV (6 trđ x 12 tháng)				72.000		72.000
	- Phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội				72.000		72.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoản hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Kinh phí triển khai nghị quyết, các chuyên đề (tiền báo cáo viên, nước uống học viên)				36.000		36.000
	- Học tập lịch sử Đảng bộ huyện giai đoạn 1930-2015 và lịch sử vùng đất Nam bộ, biển đảo				135.000		135.000
	- Sơ kết học tập làm theo tấm gương Bác				30.000		30.000
	- Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi				150.000		150.000
	- Ban chỉ đạo 35 (hợp sơ kết quý, 6 tháng, năm)				288.545		288.545
	- Học tập rút kinh nghiệm				100.000		100.000
b5	Kinh phí hoạt động Ban Dân vận				121.000	0	121.000
	- Hội nghị tổng kết QCDC-DVK				30.000		30.000
	- Đoàn kiểm tra QCDC				6.000		6.000
	- Hội thi DV khéo				55.000		55.000
	- Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân vận				30.000		30.000
5.1.2	Văn Phòng HĐND và UBND huyện		21	20	9.344.056	315.007	9.029.049
a	Định mức khoán				2.861.253	70.507	2.790.746
a1	Tiền lương, KP hoạt động biên chế hành chính	28.000	18	17	2.622.651	70.507	2.552.144
	- Tiền lương (75%)				1.964.018		1.964.018
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				608.233	65.467	542.766
	+ Kinh phí hoạt động khoán theo định mức				654.673	65.467	589.206
	+ Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 18 x 12 tháng) không tính Ban dân vận				46.440		46.440
	- Phân bổ theo tiêu chí đặc thù (10% HĐTX)				50.400	5.040	45.360
a2	Tiền lương, KPHĐ hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP	27.000	3	3	238.602	0	238.602
	- Tiền lương				238.602		238.602
b	Kinh phí sự nghiệp				6.482.803	244.500	6.238.303
b1	Hoạt động Lãnh đạo UBND huyện				540.000	54.000	486.000
	- Kinh phí đăng tải thông tin chúc mừng năm mới				20.000	2.000	18.000
	- Thực hiện một số nhiệm vụ chi khác				200.000	20.000	180.000
	- Tiền xăng phục vụ lãnh đạo đi công tác (năm 2023 xe 02 chiếc)				150.000	15.000	135.000
	- Bảo hiểm xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và phí đăng kiểm xe ô tô				30.000	3.000	27.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Chi hợp mặt và thăm tặng quà cho gia đình chính sách, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (bao gồm hợp mặt Chol Chnam Thmay và Sene Đôlta,..)				140.000	14.000	126.000
b2	Hoạt động chung khu hành chính				4.006.080	161.000	3.845.080
	- Tiền điện, nước sinh hoạt phục vụ khu hành chính tập trung				480.000	48.000	432.000
	- Kinh phí phục vụ các hoạt động PCCC khu hành chính tập trung				40.000	4.000	36.000
	- Chi phí điện, nước sinh hoạt do các phòng, ban khu hành chính tập trung ủy thác thanh toán				196.080		196.080
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản dùng chung cho công tác chuyên môn				800.000	80.000	720.000
	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...)				2.200.000	0	2.200.000
	- Chi khác (bao gồm thanh toán nhiên liệu, văn phòng phẩm, in phát hành các văn bản phục vụ chung,...)				250.000	25.000	225.000
	- Kinh phí đường truyền trực tuyến theo kế hoạch 26/KH-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh				40.000	4.000	36.000
b3	Hoạt động UBND huyện				101.400	4.500	96.900
	- Kinh phí Ban tiếp công dân				71.400	1.500	69.900
	+ Tiếp công dân định kỳ (01 tháng/2 kỳ x 12 tháng x 50.000 đ/người/kỳ x 10)				12.000		12.000
	+ Tiếp công dân thường xuyên (01 người x 100.000 đ/người/ngày x 264 ngày)				26.400		26.400
	+ Trang phục Ban tiếp công dân				18.000		18.000
	+ Kinh phí hoạt động Ban tiếp công dân				15.000	1.500	13.500
	- Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật				30.000	3.000	27.000
b4	Hoạt động HĐND huyện				1.835.323	25.000	1.810.323
	- Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân khóa XI (32 đại biểu x 1.490.000 đồng x 0,4 x 12 tháng)				228.864		228.864
	- Hỗ trợ Đại biểu không lương (2 đại biểu)				6.000		6.000
	- Bảo hiểm y tế cho Đại biểu không lương (2 đại biểu x 1.490.000 đồng x 4,5% x 12 tháng)				1.609		1.609
	- Hợp thường lệ HĐND huyện (2 kỳ)				235.500		235.500
	- Hợp bất thường (2 kỳ)				95.200		95.200
	- Hợp thường kỳ của Thường trực HĐND, các Ban hàng tháng, họp giao ban quý (12 tháng x 15 đb, 2 kỳ x 130 đb)				71.200		71.200
	- Chi mua sổ tay công tác cho Đại biểu HĐND				36.250		36.250
	- Chi công tác giám sát, khảo sát của TT, các Ban và đại biểu HĐND huyện và chất vấn, giải trình giữa 2 kỳ họp HĐND				210.000		210.000
	- Chi tiếp xúc cử tri (14 cuộc x 4 kỳ họp)				310.000		310.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Xây dựng Nghị quyết về chương trình giám sát hàng năm của Hội đồng nhân dân huyện				14.000		14.000
	- KP hoạt động của Tổ đại biểu				26.000		26.000
	- KP hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hàng năm (32 đb x 3.000.000 đồng/đại biểu)				96.000		96.000
	- KP thăm tặng quà các đối tượng chính sách - XH (tập thể 2.000.000 đồng/lần; cá nhân 500.000 đồng/lần)				49.500		49.500
	- Kinh phí thăm hỏi trợ cấp đại biểu và nguyên đại biểu HĐND (mức chi 700.000 đồng/lần; 2.800.000 đồng/lần, 1.400.000 đồng/lần)				58.800		58.800
	- Kinh phí soạn thảo thẩm tra báo cáo, dự thảo Nghị quyết, thẩm tra nghị quyết, tiếp công dân, lấy ý kiến Luật...				21.000		21.000
	- Kinh phí đặt báo cho Đại biểu HĐND huyện (300.000 đ x 32 đại biểu x 12 tháng)				115.200		115.200
	- Hợp đánh giá rút kinh nghiệm sau kỳ họp HĐND (2 kỳ x 40 đb)				10.200		10.200
	- KP học tập kinh nghiệm tinh ban				250.000	25.000	225.000
5.1.3	Thanh Tra	30.000	4	3	534.861	13.925	520.936
a	Định mức khoán				510.680	13.025	497.655
	- Tiền lương (75%)				390.750		390.750
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				119.930	13.025	106.905
	+ <i>Kinh phí hoạt động khoán theo định mức</i>				130.250	13.025	117.225
	+ <i>Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 4 x 12 tháng)</i>				10.320		10.320
b	Kinh phí sự nghiệp				24.181	900	23.281
	- Kinh phí mua sắm trang phục ngành				15.181		15.181
	- Kinh phí phục vụ công tác thanh tra				9.000	900	8.100
5.1.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	29.000	8	8	1.340.215	45.416	1.294.799
a	Định mức khoán				1.121.215	29.416	1.091.799
	- Tiền lương (75%)				847.691		847.691
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				261.924	28.256	233.668
	+ <i>Kinh phí hoạt động khoán theo định mức</i>				282.564	28.256	0
	+ <i>Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 8 x 12 tháng)</i>				20.640		0
	- Phân bổ theo tiêu chí đặc thù (5% HĐTX)				11.600	1.160	10.440
b	Kinh phí sự nghiệp				219.000	16.000	203.000
	- Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy phép đăng ký kinh doanh				5.000	500	4.500

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- KP hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội				45.000	4.500	40.500
	- Kinh phí chi trả cước mạng chương trình Tabmis và sửa chữa, nâng cấp, bảo trì hệ thống mạng tabmis				45.000	4.500	40.500
	- Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể				20.000	2.000	18.000
	- Kinh phí hỗ trợ công tác phát triển kinh tế tập thể huyện				45.000	4.500	40.500
	- Kinh phí thuê kênh truyền từ nhà cung cấp dịch vụ mạng				12.000		12.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý tài sản (phần mềm tổng hợp)				6.000		6.000
	- Kinh phí bảo trì phần mềm chế độ chính sách - Cty ASIA				6.000		6.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý dự án ĐT-XDCB - Cty Nhất Tâm				10.000		10.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm thẩm định quyết toán ngân sách- Cty Nhất Tâm				25.000		25.000
5.1.5	Phòng Tư pháp		6	5	895.578	45.334	850.244
a	Định mức khoán				625.668	18.743	606.925
a1	Tiền lương và KP hoạt động biên chế hành chính	30.000	4	4	523.392	13.343	510.049
	- Tiền lương (75%)				400.284		400.284
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				123.108	13.343	109.765
	+ <i>Kinh phí hoạt động khoán theo định mức</i>				<i>133.428</i>	<i>13.343</i>	
	+ <i>Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 4 x 12 tháng)</i>				<i>10.320</i>		
a2	Tiền lương và KP hoạt động Hội Luật gia	27.000	2	1	102.276	5.400	96.876
	- Tiền lương				48.276		48.276
	- Hoạt động				54.000	5.400	48.600
b	Kinh phí sự nghiệp				269.910	26.591	243.319
b.1	Sự nghiệp phòng Tư Pháp				221.910	21.791	200.119
	- KP tổ chức hội nghị triển khai các luật có hiệu lực				15.200	1.520	13.680
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tọa đàm ngày pháp luật Việt Nam				6.120	612	5.508
	- KP tổ chức tập huấn nghiệp vụ tư pháp và kiến thức pháp luật				14.490	1.449	13.041
	- Kinh phí tổ chức họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật				3.500	350	3.150
	- Kinh phí soạn thảo báo cáo, kế hoạch định kỳ và đột xuất về công tác tuyên truyền và theo dõi thi hành pháp luật				30.000	3.000	27.000
	- Mua biểu mẫu hộ tịch và hộp lưu trữ hồ sơ				80.000	8.000	72.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoản hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Kinh phí tổ chức cuộc thi báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật giỏi về phòng chống tham nhũng				49.000	4.900	44.100
	- Kinh phí duy trì phần mềm hộ tịch				4.000		4.000
	- Kinh phí Ngày pháp luật Việt Nam				19.600	1.960	17.640
b.2	Kinh phí sự nghiệp Hộ Luật gia				48.000	4.800	43.200
	<i>Thực hiện một số nhiệm vụ theo kế hoạch đặt hàng của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành</i>				48.000	4.800	43.200
5.1.6	Phòng Dân tộc	30.000	3	3	698.327	31.152	667.175
a	Định mức khoán				398.327	10.152	388.175
	- Tiền lương (75%)				304.550		304.550
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				93.777	10.152	83.625
	+ <i>Kinh phí hoạt động khoán theo định mức</i>				101.517	10.152	
	+ <i>Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 3 x 12 tháng)</i>				7.740		
b	Kinh phí sự nghiệp				300.000	21.000	279.000
	- Kinh phí học tập các mô hình của người có uy tín trong và ngoài tỉnh				25.000	2.500	22.500
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của TT Chính phủ				120.000	12.000	108.000
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng CP				45.000	4.500	40.500
	- Chi thăm tặng quà cho gia đình người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số				90.000	0	90.000
	- Kinh phí thăm viếng lễ, tết, ốm đau, hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn do thiên tai hỏa hoạn hoặc qua đời				20.000	2.000	18.000
5.1.7	Phòng Nội vụ	29.000	6	6	2.353.148	81.802	2.271.346
a	Định mức khoán				718.667	18.354	700.313
	- Tiền lương (75%)				550.610		550.610
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				168.057	18.354	149.703
	+ <i>Kinh phí hoạt động khoán theo định mức</i>				183.537	18.354	
	+ <i>Giảm trừ tiền điện, nước SH KHC (215.000 đ/bc x 6 x 12 tháng)</i>				15.480		
b	Kinh phí sự nghiệp				1.634.481	63.448	1.571.033
	* Khen thưởng				0	0	0
	* Các khoản chi khác				1.634.481	63.448	1.571.033
	- KP thăm hỏi, gặp gỡ tiếp xúc các cơ sở Tôn giáo theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND				96.000	9.600	86.400

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- In tài liệu phụ cụ công khai bản kê khai tài sản theo quy định				3.150	315	2.835
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành (bao gồm chỉnh lý tài liệu của các cơ quan trên địa bàn huyện theo Đề án số 05/ĐA-SNV ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Trà vinh				450.000	45.000	405.000
	- Kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính				85.331	8.533	76.798
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cơ sở vật chất chung theo kế hoạch phê duyệt của cấp có thẩm quyền...				1.000.000	0	1.000.000
5.1.8	Hội Chữ thập đỏ		3	3	646.874	38.430	608.444
a	Định mức khoán				343.574	8.100	335.474
	- Hội Chữ thập đỏ	27.000	3	3	343.574	8.100	335.474
	+ Tiền lương				262.574		262.574
	+ Hoạt động thường xuyên				81.000	8.100	72.900
b	Kinh phí sự nghiệp				303.300	30.330	272.970
	+ Kinh phí phục vụ hiến máu tình nguyện và tổng kết công tác hiến máu tình nguyện				269.300	26.930	242.370
	+ Kinh phí tiếp đoàn phát quà, khám bệnh và các hoạt động thiện nguyện khác				34.000	3.400	30.600
5.1.9	- Hội người cao tuổi		4	4	804.800	38.800	766.000
a	Định mức khoán	27.000	2	2	286.800	10.800	276.000
	- Hội người cao tuổi				143.400	5.400	138.000
	+ Tiền lương				89.400		89.400
	+ Hoạt động thường xuyên				54.000	5.400	48.600
	- Hội khuyến học	27.000	2	2	143.400	5.400	138.000
	+ Tiền lương				89.400		89.400
	+ Hoạt động thường xuyên				54.000	5.400	48.600
b	Kinh phí sự nghiệp				518.000	28.000	490.000
	- Hội người cao tuổi				298.000	6.000	292.000
	+ Chúc thọ Người cao tuổi				238.000		238.000
	Thực hiện một số nhiệm vụ theo kế hoạch đặt hàng của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành				60.000	6.000	54.000
	- Hội khuyến học				220.000	22.000	198.000
	Thực hiện một số nhiệm vụ theo kế hoạch đặt hàng của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành				220.000	22.000	198.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoản hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
5.1.10	Trung tâm Chính trị huyện	27.000	3	3	976.314	8.100	968.214
a	Định mức khoán				436.314	8.100	428.214
	- Tiền lương				355.314		355.314
	- Hoạt động thường xuyên				81.000	8.100	72.900
b	Kinh phí sự nghiệp				540.000	0	540.000
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản dùng chung phục vụ công tác chuyên môn...				540.000		540.000
5.2	Cơ quan Khối đoàn thể, chính trị xã hội		19	17	5.541.186	196.758	5.344.428
5.2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	30.000	3	3	2.128.005	44.990	2.083.015
a	Định mức khoán				521.601	13.040	508.561
	- Tiền lương (75%)				391.201		391.201
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				130.400	13.040	117.360
b	Kinh phí sự nghiệp				1.606.404	31.950	1.574.454
b1	- Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước				315.000	0	315.000
	+ Phụ cấp (trưởng ban HS:1,62 và 3 Phó ban HS:1,3)				98.698		98.698
	+ Hoạt động (định mức 2.500.000đ/tháng)				30.000		30.000
	+ Hội nghị tổng kết, khác				23.302		23.302
	+ Đại hội Hội đoàn kết sư sãi yêu nước nhiệm kỳ 2023-2028				163.000		163.000
b2	- Ban Đoàn kết Công giáo				102.454	0	102.454
	+ Phụ cấp (trưởng ban HS:1,62 và 2 Phó ban HS:1,3)				75.454		75.454
	+ Hoạt động (định mức 1.000.000đ/tháng)				12.000		12.000
	+ Hội nghị tổng kết, khác				15.000		15.000
b3	- Hoạt động Ban trị sự phật giáo				69.000	0	69.000
	+ Hoạt động (định mức 1.000.000đ/tháng)				12.000		12.000
	+ Kinh phí tổ chức Đại lễ Phật Đản năm 2023				42.000		42.000
	+ Hội nghị tổng kết, khác				15.000		15.000
b4	- Chi thăm viếng chùa nhân các ngày lễ, tết				244.500	0	244.500

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
b5	- Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban MT theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ (20 người x 12 tháng x 120.000 đồng)				28.800		28.800
b6	- Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg (Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND)				41.000		41.000
b7	- Kinh phí giám sát, phân biện xã hội theo Quyết định số 217, 218 của Bộ chính trị				36.150	0	36.150
b8	- Chi tiếp đoàn y Bác sỹ khám bệnh cho người nghèo				30.000	3.000	27.000
b9	- Hộp mặt Hội đồng hương Thành phố Hồ Chí Minh				135.000	13.500	121.500
b10	- Kinh phí quản lý Quỹ VNN theo công văn 3226/UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh và Công văn số 1961/STC ngày 11/9/2018 của Sở Tài chính				17.500	1.750	15.750
b11	- Thực hiện các phong trào vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc 18/11, Ngày mô trường thể giới (5/6)				35.000	3.500	31.500
b12	- Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam...				18.000	1.800	16.200
b13	- KP hoạt động Ban Tư vấn UBMTTQ (NQ 73/2018/HĐND)				36.000	3.600	32.400
b14	- Kinh phí tổ chức đối thoại với người đứng đầu Đảng, Nhà nước				28.000	2.800	25.200
b15	- Kinh phí sơ kết công tác phối hợp 03 tổ chức Tôn giáo				20.000	2.000	18.000
b17	Mua sắm - Sửa chữa tài sản dùng chung Cơ quan Khối đoàn thể, chính trị xã hội				450.000		450.000
5.2.2	Huyện đoàn	29.000	5	3	1.259.095	83.394	1.175.701
a	Định mức khoán				570.160	14.500	555.660
	- Tiền lương (75%)				425.160		425.160
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				145.000	14.500	130.500
b	Kinh phí sự nghiệp				688.935	68.894	620.041
	- Hoạt động mừng Đảng - Mừng xuân				11.000	1.100	9.900
	- Hội trại tòng quân năm 2023				35.355	3.536	31.819
	- Hội thao cán bộ Đoàn - Hội - Đội				77.580	7.758	69.822
	- Hội trại "Tuổi trẻ thế hệ Bác Hồ"				40.000	4.000	36.000
	- Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2023				100.000	10.000	90.000
	- Tháng Thanh niên và tuyên dương thanh niên tiên tiến				27.000	2.700	24.300
	- Hội thi cán bộ đoàn giỏi				33.000	3.300	29.700
	- Hội thi phụ trách sao giỏi khối Tiểu học				40.000	4.000	36.000
	- Liên hoan nhật ký đội viên				40.000	4.000	36.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Tham gia đêm hội trăng rằm gắn với chương trình thấp sáng ước mơ thiếu nhi Việt Nam				6.000	600	5.400
	- Tổ chức tập huấn phòng chống xâm hại trẻ em và phòng tránh tai nạn thương tích				15.000	1.500	13.500
	- Tổ chức ngày hội "Thiếu nhi vui khỏe" và Ngày hội "Tiến bước lên Đoàn"				10.000	1.000	9.000
	- Liên tịch công tác Đoàn, Đội trường học năm học				25.000	2.500	22.500
	- Tham gia HĐ sơ kết chương trình phối hợp giữa Tỉnh đoàn và Hải đội 512; Tham gia hành trình giáo dục truyền thống do tỉnh tổ chức				15.000	1.500	13.500
	- Tham gia Hội trại thiếu nhi nghèo và trại kỹ năng				14.000	1.400	12.600
	- Tổ chức hành trình giáo dục truyền thống về địa chỉ đỏ				25.000	2.500	22.500
	- Tổ chức hoạt động xuân Biên giới, tết Hải đảo, tháng 3 biên giới hãy làm sạch biển; hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới				26.000	2.600	23.400
	Tổ chức chương trình xuân tình Nguyễn gắn tổ chức về nguồn kỷ niệm ngày thành lập Đảng				21.000	2.100	18.900
	- Đối thoại giữa lãnh đạo Đảng, Chính quyền với Đảng viên trẻ, cán bộ đoàn và ĐVTN				12.000	1.200	10.800
	- Tổ chức các hoạt động nhân dịp Chôl-chnam-thmây gắn tuyên dương thanh niên, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số xuất sắc tiêu biểu				25.000	2.500	22.500
	- Tổ chức Hội thi Nghi thức Đội cấp huyện và tham gia Hội thi Nghi thức Đội cấp tỉnh				63.000	6.300	56.700
	- Tổ chức ngày Thanh niên với văn hóa giao thông				7.000	700	6.300
	- Ngày hội Tôi yêu Tổ quốc tôi, Lễ kỷ niệm 67 năm ngày truyền thống Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam				16.000	1.600	14.400
	- Kinh phí giám sát, phân biện xã hội theo Quyết định số 217, 218 của Bộ chính trị				5.000	500	4.500
5.2.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	30.000	4	4	846.233	33.031	813.202
a	Định mức khoán				687.903	17.198	670.705
	- Tiền lương (75%)				515.927		515.927
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				171.976	17.198	154.778
b	Kinh phí sự nghiệp				158.330	15.833	142.497
	- Kinh phí tổ chức các hội thi theo chuyên môn				35.830	3.583	32.247
	- Kinh phí thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027" và Đề án 939 "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp"				100.000	10.000	90.000
	- Công tác giám sát và phân biện xã hội 217,218				6.000	600	5.400
	- Kinh phí trang bị mới phần mềm kế toán					0	0
	- Tổ chức hoạt động cum thi đua với các huyện Cầu ngàng, Trà Cú, Thị xã Duyên Hải				16.500	1.650	14.850
4.2.4	Hội Nông dân	30.000	4	4	867.614	24.629	842.985

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
a	Định mức khoán				645.164	16.129	629.035
	- Tiền lương (75%)				483.873		483.873
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				161.291	16.129	145.162
b	Kinh phí sự nghiệp				222.450	8.500	213.950
	- Tổ chức hội thi chuyên đề cấp huyện				30.000	3.000	27.000
	- Kinh phí tham quan mô hình học tập kinh nghiệp				50.000	5.000	45.000
	- Hoạt động giám sát phân biện xã hội 217,218				5.000	500	4.500
	- Kinh phí đại hội Hội Nông dân cấp huyện nhiệm kỳ 2023-2028				137.450		137.450
5.2.5	Hội Cựu chiến binh	30.000	3	3	440.239	10.714	429.525
a	Định mức khoán				428.539	10.714	417.825
	- Tiền lương (75%)				321.404		321.404
	- Hoạt động thường xuyên (25%)				107.135	10.714	96.421
b	Kinh phí sự nghiệp				11.700	0	11.700
	- Kiểm tra giám sát phân biện xã hội 217,218				2.700		2.700
	- Chi hoạt động khác				9.000		9.000
6	Quốc phòng - An ninh				5.621.528	440.900	5.180.628
	- Chi Quốc phòng (trong đó: Kinh phí 01 tiểu đội thường trực cấp huyện)				2.611.828	190.900	2.420.928
	+ Chi Quốc phòng				1.909.000	190.900	1.718.100
	+ Kinh phí 01 tiểu đội thường trực cấp huyện				702.828		702.828
	- Chi An ninh				3.009.700	250.000	2.759.700
	+ Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT				434.700		434.700
	+ Kinh phí tăng cường quản lý cảm hoá phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật				33.000		33.000
	+ Kinh phí tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng, chống ma túy giai đoạn 2021-2025				42.000		42.000
	+ Kinh phí địa phương hỗ trợ phục vụ công tác ATGT, ANTT, PCCC và một số nhiệm vụ khác ..				2.500.000	250.000	2.250.000
7	Chi khác ngân sách				13.113.387	3.128.177	9.985.210
7.1	Chế độ chính sách, nhiệm vụ khác				8.157.217	3.128.177	5.029.040
	- Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã				500.000		500.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoản hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Đảng vụ khác theo Quy định số 3118-QĐ/TU				100.162		100.162
	- Kinh phí chúc Thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh				284.092		284.092
	- Kinh phí mua sắm trang bị phần mềm nghiệp vụ				51.600		51.600
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa và bán trú cho trẻ 3, 4, 5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 8/9/2020				1.199.000		1.199.000
	- Kinh phí chi phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng bảo vệ tổ dân phố				24.638		24.638
	- Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác				5.997.725	3.128.177	2.869.548
7.2	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo (bao gồm kinh phí khen thưởng, nhiệm vụ khác..)				4.956.170		4.956.170
III	Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)				15.968.000	0	15.968.000
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				7.025.000		7.025.000
1.1	<i>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng chuổi giá trị</i>				2.371.000		2.371.000
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>				2.371.000		2.371.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				2.371.000		2.371.000
1.2	<i>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>				4.579.000		4.579.000
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>				4.579.000		4.579.000
	- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội				4.579.000		4.579.000
1.3	<i>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>				75.000		75.000
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>				75.000		75.000
	- Phòng Dân tộc				75.000		75.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				6.177.000	0	6.177.000
2.1	<i>-Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>				236.000	0	236.000
	Phòng Y Tế				236.000		236.000
2.2	<i>Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</i>				2.402.000		2.402.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				2.402.000		2.402.000
2.3	<i>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</i>				865.000		865.000
	<i>Tiểu dự án 1, Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>				865.000		865.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				865.000		865.000
2.4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				1.871.000		1.871.000
	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>				1.153.000		1.153.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				1.153.000		1.153.000
	<i>Tiểu dự án 3, Hỗ trợ việc làm bền vững</i>				718.000		718.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				718.000		718.000
2.5	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				184.000		184.000
	<i>Tiểu dự án 2, Truyền thông và giảm nghèo về đa chiều</i>				184.000		184.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				184.000		184.000
2.6	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				619.000		619.000
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>				403.000		403.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				403.000		403.000
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>				216.000		216.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				216.000		216.000
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				2.766.000	0	2.766.000
3.1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện nông thôn mới theo quy hoạch				800.000		800.000
	- Phòng Kinh Tế và Hạ tầng huyện				800.000		800.000
3.2	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản				300.000		300.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				300.000		300.000
3.3	Chương trình mỗi xã một sản phẩm				500.000		500.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				500.000		500.000
3.4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất				300.000		300.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				300.000		300.000
3.5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường				400.000		400.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				400.000		400.000
3.6	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn				300.000		300.000
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường				300.000		300.000

Số TT	Diễn giải	Định mức khoán hoạt động TX	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao năm 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán thực hiện
3.7	<i>Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới</i>				65.000		65.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				65.000		65.000
3.8	<i>Truyền thông về Nông thôn mới</i>				65.000		65.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				65.000		65.000
3.9	<i>Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp</i>				36.000		36.000
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				36.000		36.000
IV	Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021				1.700.000	0	1.700.000
	- KP hỗ trợ vốn vay NHCS huyện theo Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban chấp hành TW				1.000.000		1.000.000
	- Kinh phí thành lập quỹ hỗ trợ nông dân theo Công văn số 87/UBND-KT ngày 09/11/2014 của UBND tỉnh (Hội Nông dân)				200.000		200.000
	- Kinh phí hỗ trợ công tác thu (Phòng Tài chính - Kế hoạch)				500.000		500.000
V	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên						10.795.500
VI	Dự phòng ngân sách 2,01%				9.108.943		9.108.943
VII	Nguồn cải cách tiền lương				0		0
B	Chi ngân sách xã		585	585	124.268.926	1.228.500	124.268.926
I	Chi đầu tư phát triển				9.213.000	0	9.213.000
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				9.213.000		9.213.000
II	Chi thường xuyên				112.788.869	1.228.500	111.560.369
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên						1.228.500
IV	Dự phòng ngân sách 2,01%				2.267.057		2.267.057